

Số: 21/QĐ-MNLL

Lê Lợi, ngày 03 tháng 04 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2022 của trường Mầm non Lê Lợi

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 3088/QĐ-UBND ngày 22/12/2022 của UBND huyện về giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư công năm 2023;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2023 của trường Mầm non Lê Lợi (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Cán bộ- Giáo viên- Nhân viên trường Mầm non Lê Lợi và các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH huyện (Báo cáo);
- Như điều 3;
- Lưu : VT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Thị Loan

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường Mầm non Lê Lợi

Chương: 622



QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm 2022

(Kèm theo Quyết định số 21/QĐ-MNLL ngày 03/04/2023 của trường MN Lê Lợi)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị tính: Đồng

| STT | Nội dung | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch |
|------------|---|---------------------------------|------------------------------------|------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 = 4-3 |
| A | Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí | | | |
| I | Số thu phí, lệ phí | 323.357.500 | 323.357.500 | 0 |
| 1 | Lệ phí | | | |
| 2 | Phí | | | |
| | Học phí | 323.357.500 | 323.357.500 | 0 |
| II | Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại | 156.708.700 | 156.708.700 | 0 |
| 1 | Chi sự nghiệp | 156.708.700 | 156.708.700 | 0 |
| a | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | 156.708.700 | 156.708.700 | 0 |
| b | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | |
| 2 | Chi quản lý hành chính | | | |
| a | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | | | |
| b | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | | | |
| III | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước | 156.708.700 | 156.708.700 | 0 |
| 1 | Lệ phí | | | |
| 2 | Phí | 156.708.700 | 156.708.700 | 0 |
| | Học phí | 156.708.700 | 156.708.700 | 0 |
| B | Quyết toán chi ngân sách nhà nước | 4.650.078.500 | 4.650.078.500 | 0 |
| I | Nguồn ngân sách trong nước | 4.650.078.500 | 4.650.078.500 | 0 |
| 1 | Chi quản lý hành chính | | | |
| 11 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | | | |
| 12 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | | | |
| 2 | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ | | | |
| 21 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ | | | |
| | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia | | | |
| | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ | | | |
| | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở | | | |
| 22 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng | | | |
| 23 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | |
| 3 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | 4.650.078.500 | 4.650.078.500 | 0 |
| 31 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | 4.650.078.500 | 4.650.078.500 | 0 |
| 32 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | |
| 4 | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | | | |
| 41 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | |